

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Ông Jung Woo Lee	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60820469/21093498-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 6 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu của hàng hóa dùng để khuyến mại và tiền phạt chậm nộp đã nộp cho cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND, theo yêu cầu của Biên bản Thanh tra thuế cho các năm tài chính 2016 và 2017. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả khoản thuế bị truy thu và tiền phạt nêu trên, theo đó kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		841.532.625.962	744.872.696.665
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	403.522.192.255	299.811.739.215
111	1. Tiền		306.922.192.255	73.211.739.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.600.000.000	226.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		133.326.721.732	177.564.648.477
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.979.543.094)	(2.054.096.349)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	130.687.520.000	175.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	152.453.251.292	142.663.268.753
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		134.522.947.180	126.390.612.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.436.586.599	7.968.302.363
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		21.931.768.447	12.786.746.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.438.050.934)	(4.482.393.140)
140	IV. Hàng tồn kho	7	116.077.819.258	101.126.743.783
141	1. Hàng tồn kho		119.019.919.369	104.676.073.284
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.942.100.111)	(3.549.329.501)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.152.641.425	23.706.296.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.599.768.455	4.726.512.603
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	30.235.505.381	18.711.707.630
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	317.367.589	268.076.204
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		728.915.708.369	509.764.262.182
220	I. Tài sản cố định		192.505.155.285	220.584.605.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	189.932.474.522	217.722.736.725
222	Nguyên giá		689.526.553.879	679.956.656.623
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(499.594.079.357)	(462.233.919.898)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.572.680.763	2.861.868.309
228	Nguyên giá		9.910.286.943	9.453.286.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.337.606.180)	(6.591.418.634)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		370.513.998.729	123.032.972.694
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	370.513.998.729	123.032.972.694
260	III. Tài sản dài hạn khác		165.896.554.355	166.146.684.454
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	162.066.005.157	162.792.109.168
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.830.549.198	3.354.575.286
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.570.448.334.331	1.254.636.958.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		566.570.957.632	337.074.937.815
310	I. Nợ ngắn hạn		548.163.424.871	318.535.430.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	225.392.453.759	148.156.479.870
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	178.119.635.315	8.239.520.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	28.856.349.096	21.526.051.400
314	4. Phải trả người lao động	14	7.262.432.298	19.207.165.202
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	97.857.243.132	114.393.130.628
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.790.816.417	3.065.587.649
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.884.494.854	3.947.495.013
330	II. Nợ dài hạn		18.407.532.761	18.539.507.531
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.846.927.272	3.975.549.599
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	14.560.605.489	14.563.957.932
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.003.877.376.699	917.562.021.032
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.003.877.376.699	917.562.021.032
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		452.168.025.639	351.763.892.714
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.774.947.709	108.863.724.967
421a	- Lợi nhuận phân phối thừa đến cuối năm trước		(659.411.851)	(659.411.851)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		95.434.359.560	109.523.136.818
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.570.448.334.331	1.254.636.958.847



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	20.1	1.513.816.363.359	1.434.074.782.381
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(10.255.125.040)	(12.212.007.931)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.503.561.238.319	1.421.862.774.450
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.019.916.536.412)	(996.395.230.346)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		483.644.701.907	425.467.544.104
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	19.814.936.319	26.605.743.037
22	7. Chi phí tài chính		(1.769.899.272)	(1.321.566.570)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(321.268.951.325)	(255.778.704.774)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(70.341.754.848)	(68.179.965.114)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.079.032.781	126.793.050.683
31	11. Thu nhập khác	25	11.261.771.012	7.566.522.751
32	12. Chi phí khác	25	(798.992.720)	(836.077.583)
40	13. Lợi nhuận khác	25	10.462.778.292	6.730.445.168
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.541.811.073	133.523.495.851
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(25.583.425.425)	(24.086.829.552)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	475.973.912	86.470.519
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		95.434.359.560	109.523.136.818
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		95.434.359.560	109.523.136.818
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	5.832	6.747
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	5.832	6.747



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.541.811.073	133.523.495.851
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	39.889.832.995	46.401.105.305
03	Các khoản dự phòng		270.522.706	936.461.737
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		168.829.663	(235.637.332)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.364.188.754)	(25.776.707.238)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		142.506.807.683	154.848.718.323
09	Tăng các khoản phải thu		(24.805.711.495)	(31.541.294.485)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(14.343.846.085)	3.407.734.442
11	Tăng các khoản phải trả		229.372.797.685	31.574.182.786
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(147.151.841)	2.977.656.227
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.489.264.730)	(18.989.708.304)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.397.004.052)	(7.164.480.911)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		298.696.627.165	135.112.808.078
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(260.091.608.158)	(260.492.886.948)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		664.876.508	455.545.455
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		44.312.480.000	5.000.000.000
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		19.908.894.171	27.792.147.590
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(195.205.357.479)	(227.245.193.903)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	19.2	-	(3.084.156.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(3.084.156.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		103.491.269.686	(95.216.542.225)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		299.811.739.215	394.908.116.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		219.183.354	120.164.818
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	403.522.192.255	299.811.739.215



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty" là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.192 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.515).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 5 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")	Đang hoạt động	Bình Dương	100	100
(2) Công ty TNHH Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây")	Đang hoạt động	Long An	100	100
(3) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")	Chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án để bắt đầu xây dựng nhà máy	Hung Yên	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")	Trước hoạt động	Hà Nội	100	100
(5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100

Hoạt động đăng ký của các công ty con nêu trên là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ sản xuất được dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy của Công ty tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027, khu đất nơi Bibica Miền Bắc tọa lạc tại Đường số 206, Khu B, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam trong thời hạn 45 năm từ ngày 3 tháng 4 năm 2009 đến ngày 15 tháng 1 năm 2054 và khu đất nơi nhà máy của Bibica Miền Tây tọa lạc tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong thời hạn 43 năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 3 năm 2061. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận báo cáo cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	114.526.226	258.580.096
Tiền gửi ngân hàng	306.807.666.029	72.953.159.119
Các khoản tương đương tiền	96.600.000.000	226.600.000.000
TỔNG CỘNG	403.522.192.255	299.811.739.215

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 5,4% - 5,5%/năm.

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1	Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm						Số đầu năm			VND
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	(1.080.148.833)	1.225.408.500	90.771	2.305.557.333	(1.498.603.142)			806.954.191
	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.756	(371.093.356)	604.166.400	44.424	975.259.756	-			1.023.973.200
	Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(182.456.000)	502.425.000	15.750	684.881.000	(209.231.000)			475.650.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.002	(345.611.802)	142.347.200	41.380	487.959.002	(346.025.601)			141.933.401
	Các khoản đầu tư khác	10.225	165.087.735	(233.103)	164.854.632	10.225	165.087.735	(236.606)			164.851.129
	TỔNG CỘNG	202.550	4.618.744.826	(1.979.543.094)	2.639.201.732	202.550	4.618.744.826	(2.054.096.349)			2.613.361.921

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	130.687.520.000	130.687.520.000	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn (*)

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 5,5% - 7,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	134.522.947.180	126.390.612.629
<i>Trong đó:</i>		
<i>Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	11.402.828.784	13.525.372.848
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	27.041.577.449	12.022.609.373
<i>Khác</i>	96.078.540.947	100.842.630.408
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.436.586.599	7.968.302.363
<i>Trong đó:</i>		
<i>FHW Franz Haas Waffel Machine GMBH</i>	463.516.021	3.376.300.578
<i>Công ty TNHH Thiết bị Sáng tạo Việt</i>	308.000.000	-
<i>Khác</i>	665.070.578	4,592,001,785
Phải thu ngắn hạn khác	21.931.768.447	12.786.746.901
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khoản truy thu thuế và phạt chậm nộp đang chờ xử lý (*)</i>	6.006.597.327	-
<i>Kí quỹ</i>	5.093.420.000	-
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	4.050.542.899	5.695.588.316
<i>Khác</i>	6.781.208.221	7.091.158.585
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.438.050.934)	(4.482.393.140)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>152.453.251.292</u>	<u>142.663.268.753</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu và tiền phạt chậm nộp đã nộp cho cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 28 tháng 1 năm 2019 và Quyết định số 5796/QĐ-CT-KT6 ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Cục thuế Hà Nội về kết quả quyết toán thuế của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica cho các năm tài chính 2016 và 2017. Khoản này phát sinh liên quan đến các sản phẩm và hàng hóa dùng để khuyến mại của Nhà máy, mà theo cơ quan thuế, là không thuộc đối tượng được xác định giá tính thuế bằng không (0). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nộp các khoản trên theo yêu cầu, tuy nhiên vẫn đánh giá rằng hàng hóa mà Nhà máy xuất hồ sơ và cơ sở cho cơ quan thuế, bao gồm thực tế rằng hàng hóa mà Nhà máy xuất dùng để khuyến mại là thực hiện cho các chương trình khuyến mại của Công ty và các chương trình này đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thương mại. Do đó, Nhóm Công ty đã hạch toán như khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày báo cáo. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả các khoản nêu trên, và kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.482.393.140	3.491.169.961
Dự phòng trích lập trong năm	955.657.794	991.223.179
Số cuối năm	<u>5.438.050.934</u>	<u>4.482.393.140</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	58.101.632.306	-	50.212.248.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.192.313.187	(2.345.322.631)	47.015.152.744	(3.140.659.475)
Công cụ, dụng cụ	4.175.354.843	(596.777.480)	4.177.865.418	(408.670.026)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.550.619.033	-	3.270.807.082	-
TỔNG CỘNG	119.019.919.369	(2.942.100.111)	104.676.073.284	(3.549.329.501)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.549.329.501	3.297.052.139
Dự phòng trích lập trong năm	249.080.308	252.277.362
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(856.309.698)	-
Số cuối năm	<u>2.942.100.111</u>	<u>3.549.329.501</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.599.768.455	4.726.512.603
Công cụ và dụng cụ	4.260.908.839	4.234.054.838
Chi phí khác	1.338.859.616	492.457.765
Dài hạn	162.066.005.157	162.792.109.168
Trả trước tiền thuê đất	146.529.057.317	147.236.296.281
Công cụ và dụng cụ	6.706.603.379	5.463.461.957
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	6.642.260.738	6.881.621.485
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.000.370.693	1.277.172.761
Khác	187.713.030	1.933.556.684
TỔNG CỘNG	167.665.773.612	167.518.621.771

Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	135.289.072.790	518.553.532.008	14.049.785.174	11.880.571.492	183.695.159	679.956.656.623
Mua mới	-	9.174.388.500	2.677.501.454	66.029.800	-	11.917.919.754
Thanh lý	-	(786.095.275)	(1.561.927.223)	-	-	(2.348.022.498)
Số cuối năm	135.289.072.790	526.941.825.233	15.165.359.405	11.946.601.292	183.695.159	689.526.553.879
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	17.006.030.493	188.860.101.608	6.827.605.300	9.485.505.074	140.595.159	222.319.837.634
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	76.407.980.984	364.121.175.841	10.913.809.386	10.614.142.563	176.811.124	462.233.919.898
Khấu hao trong năm	6.963.214.849	30.796.702.040	849.216.857	530.920.036	3.591.667	39.143.645.449
Thanh lý	-	(221.558.767)	(1.561.927.223)	-	-	(1.783.485.990)
Số cuối năm	83.371.195.833	394.696.319.114	10.201.099.020	11.145.062.599	180.402.791	499.594.079.357
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	58.881.091.806	154.432.356.167	3.135.975.788	1.266.428.929	6.884.035	217.722.736.725
Số cuối năm	51.917.876.957	132.245.506.119	4.964.260.385	801.538.693	3.292.368	189.932.474.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	256.080.000	9.197.206.943	9.453.286.943
Mua mới	-	37.000.000	37.000.000
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	420.000.000	420.000.000
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>9.654.206.943</u>	<u>9.910.286.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.809.208.785	3.809.208.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	6.591.418.634	6.591.418.634
Hao mòn trong năm	-	746.187.546	746.187.546
Số cuối năm	-	<u>7.337.606.180</u>	<u>7.337.606.180</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.605.788.309</u>	<u>2.861.868.309</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.316.600.763</u>	<u>2.572.680.763</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Miền Tây	364.646.365.599	116.530.339.111
Khác	5.867.633.130	6.502.633.583
TỔNG CỘNG	<u>370.513.998.729</u>	<u>123.032.972.694</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho các đối tượng khác:	169.326.685.769	114.617.481.166
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng</i>	18.007.729.539	-
<i>Thương mại Đại Dũng</i>	9.074.730.000	4,043,550,000
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công</i>	142.244.226.230	110,573,931,166
- Biên Hòa	56.065.767.990	33.538.998.704
Khác	9.074.730.000	4,043,550,000
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>56.065.767.990</u>	<u>33.538.998.704</u>
TỔNG CỘNG	<u>225.392.453.759</u>	<u>148.156.479.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác trả tiền trước ngắn hạn	103.824.881.372	7.337.211.457
<i>Công ty TNHH DSM Việt Nam</i>	48.366.564.324	-
<i>Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội</i>	45.820.955.676	-
<i>Khác</i>	9.637.361.372	7.337.211.457
Các biên liên quan trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 27)	74.294.753.943	902.309.065
TỔNG CỘNG	<u>178.119.635.315</u>	<u>8.239.520.522</u>

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(10.433.552.780)	123.644.747.457	(127.971.392.560)	(14.760.197.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.209.064.389	25.583.425.425	(25.489.264.730)	13.303.225.084
Thuế thu nhập cá nhân	(229.244.043)	5.009.634.173	(5.019.941.205)	(239.551.075)
Khác	-	2.472.710.442	(2.472.710.442)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.546.267.566</u>	<u>156.710.517.497</u>	<u>(160.953.308.937)</u>	<u>(1.696.523.874)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	(18.711.707.630)			(30.235.505.381)
<i>Thuế nộp thừa</i>	(268.076.204)			(317.367.589)
<i>Thuế phải nộp</i>	21.526.051.400			28.856.349.096

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	48.363.046.282	68.394.190.672
Lương và thưởng nhân viên	18.599.047.308	33.330.572.453
Chi phí vận chuyển	17.367.616.547	8.418.354.187
Chi phí hoa hồng	3.646.340.826	3.388.599.437
Khác	9.881.192.169	861.413.879
TỔNG CỘNG	<u>97.857.243.132</u>	<u>114.393.130.628</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	694.941.810	379.343.862
Khác	<u>4.095.874.607</u>	<u>2.686.243.787</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.790.816.417</u>	<u>3.065.587.649</u>

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	81.247.848.313	819.448.489.455
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	109.523.136.818	109.523.136.818
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(3.084.156.400)	(3.084.156.400)
Phân phối quỹ	-	-	70.497.654.923	(70.497.654.923)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.866.448.841)	(4.866.448.841)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.459.000.000)	(3.459.000.000)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	108.863.724.967	917.562.021.032
Năm nay					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	108.863.724.967	917.562.021.032
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.434.359.560	95.434.359.560
Phân phối quỹ	-	-	100.404.132.925	(100.404.132.925)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.476.156.841)	(5.476.156.841)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.642.847.052)	(3.642.847.052)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	94.774.947.709	1.003.877.376.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	3.084.156.400
Cổ tức đã trả	-	3.084.156.400

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

19.4. Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	95.434.359.560	109.523.136.818
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(5.500.000.000)</u>	<u>(5.476.156.841)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	89.934.359.560	104.046.979.977
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>15.420.782</u>	<u>15.420.782</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND):		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.832	6.747
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.832	6.747

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.513.816.363.359	1.434.074.782.381
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.255.125.040)	(12.212.007.931)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(9.704.012.893)</i>	<i>(9.355.869.194)</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(551.112.147)</i>	<i>(2.856.138.737)</i>
Doanh thu thuần	<u>1.503.561.238.319</u>	<u>1.421.862.774.450</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	<i>828.060.828.637</i>	<i>41.522.961.570</i>
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>675.500.409.682</i>	<i>1.380.339.812.880</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	18.087.178.754	25.321.161.783
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.477.427.670	1.001.667.044
Khác	250.329.895	282.914.210
TỔNG CỘNG	<u>19.814.936.319</u>	<u>26.605.743.037</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.020.523.765.802	996.142.952.984
	<u>(607.229.390)</u>	<u>252.277.362</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.019.916.536.412</u>	<u>996.395.230.346</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	181.519.241.655	110.658.096.984
Chi phí nhân viên	75.152.901.134	73.288.142.643
Chi phí vận chuyển	61.554.657.826	55.168.172.475
Khác	3.042.150.710	16.664.292.672
TỔNG CỘNG	<u>321.268.951.325</u>	<u>255.778.704.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	43.256.595.687	43.432.396.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.423.162.875	14.418.043.248
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.028.600.201	3.677.679.594
Khác	8.633.396.085	6.651.845.770
TỔNG CỘNG	<u>70.341.754.848</u>	<u>68.179.965.114</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	877.636.985.156	847.997.980.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.823.605.065	231.928.957.587
Chi phí nhân công	224.678.928.531	198.355.066.326
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	39.889.832.995	46.401.105.305
TỔNG CỘNG	<u>1.422.029.351.747</u>	<u>1.324.683.109.662</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	11.261.771.012	7.566.522.751
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.157.153.879	3.748.143.302
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	810.253.863	779.599.956
Thu nhập từ bán tài sản cố định	100.340.000	455.545.455
Khác	2.194.023.270	2.583.234.038
Chi phí khác	<u>(798.992.720)</u>	<u>(836.077.583)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>10.462.778.292</u>	<u>6.730.445.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông, Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu hoạt động và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.917.796.357	25.050.782.930
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(334.370.932)	(963.953.378)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(475.973.912)	(86.470.519)
TỔNG CỘNG	25.107.451.513	24.000.359.033

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.541.811.073	133.523.495.851
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	24.108.362.215	26.704.699.170
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	243.000.000	167.669.082
Chi phí không được trừ	135.216.128	66.625.901
Điều chỉnh thuế suất thấp hơn áp dụng cho Bibica Miền Đông	(882.449.831)	(1.947.618.402)
Lỗi thuế trong năm chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.865.652.493	-
Cổ tức nhận được	(27.958.560)	(27.063.340)
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(334.370.932)	(963.953.378)
Chi phí thuế TNDN	25.107.451.513	24.000.359.033

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc	2.865.366.317	2.963.658.133	(98.291.816)	(34.061.888)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.424.651	81.926.761	(73.502.110)	193.506.161
Lợi nhuận chưa thực hiện	692.232.911	44.465.073	647.767.838	(72.973.754)
TỔNG CỘNG	3.830.549.198	3.354.575.286	475.973.912	86.470.519

26.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 9.618.717.738 VND (31 tháng 12 năm 2018: 290.455.274 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bibica Miền Bắc					
2018 (*)	2023	290.455.274	-	-	290.455.274
2019 (*)	2024	1.584.930.246	-	-	1.584.930.246
Bibica Miền Tây					
2019 (*)	2024	7.743.332.218	-	-	7.743.332.218
TOTAL		9.618.717.738	-	-	9.618.717.738

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nêu trên do tại thời điểm này, Nhóm Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	23.017.644.384	27.227.433.190
		Bán hàng hóa	48.146.802.973	10.740.311.153
		Nhận hỗ trợ bán hàng	7.732.800.087	3.748.143.302
Công ty Phân phối Hàng tiêu Dùng PAN ("PAN CG")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	765.608.654.937	-
		Mua dịch vụ	120.119.871.391	-
Lotte Confectionary Co., Ltd. ("Lotte")	Cổ đồng chính	Bán hàng hóa	1.424.065.295	28.302.884.032
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	93.052.978.641	43.534.944.851
		Bán hàng hóa	12.881.305.431	2.479.766.385
		Nhận hỗ trợ bán hàng	424.353.792	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	6.019.627.533	2.076.711.200

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	13.095.866.705	-
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	9.500.702.971	2.762.172.164
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.017.568.035	397.497.000
Lotte	Cổ đồng chính	Bán hàng hóa	1.427.439.738	8.862.940.209
			<u>27.041.577.449</u>	<u>12.022.609.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải trả người bán ngắn hạn					
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	29.896.399.361	-	
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	20.466.580.720	28.273.074.856	
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	4.167.495.999	5.265.923.848	
LAF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.535.291.910	-	
			56.065.767.990	33.538.998.704	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	68.733.092.652	-	
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	5.561.661.291	881.264.220	
Lotte	Cổ đông chính	Bán hàng hóa	-	21.044.845	
			74.294.753.943	902.309.065	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các phúc lợi khác		3.212.702.228	4.104.136.102

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm		1.195.414.178	1.246.156.082
Từ 1 năm đến 5 năm		4.781.656.712	4.984.624.327
Trên 5 năm		42.474.628.652	40.743.595.259
TỔNG CỘNG		48.451.699.542	46.974.375.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

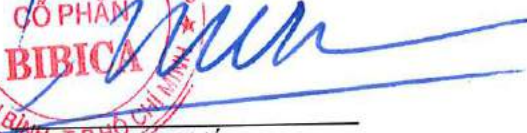
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán


Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

